

THỐNG KÊ XẾP LOẠI HỌC LỰC - HẠNH KIỂM
HỌC KỲ I - NĂM HỌC: 2021-2022

STT	Lớp	GV chủ nhiệm	Tổng số HS (*)	Học Lực														Hạnh Kiểm											
				Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém		TB trở lên		Chưa đánh giá		Tốt		Khá		TB		Yếu		TB trở lên		Chưa đánh giá	
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Toàn trường			1062	239	22.5	396	37.29	339	31.92	83	7.82	4	0.38	974	91.71	1	0.09	948	89.27	103	9.7	5	0.47	4	0.38	1056	99.44	2	0.19
1	Khối 10		363	58	15.98	104	28.65	150	41.32	47	12.95	3	0.83	312	85.95	1	0.28	303	83.47	53	14.6	3	0.83	3	0.83	359	98.9	1	0.28
1.1	10A1	Nguyễn Ngọc Hoa	48	7	14.58	17	35.42	17	35.42	6	12.5	1	2.08	41	85.42	0	0	37	77.08	8	16.67	3	6.25	0	0	48	100	0	0
1.2	10A2	Nguyễn Xuân Dũng	45	4	8.89	13	28.89	19	42.22	7	15.56	2	4.44	36	80	0	0	36	80	9	20	0	0	0	0	45	100	0	0
1.3	10A3	Mai Thanh Hiệp	45	5	11.11	11	24.44	20	44.44	9	20	0	0	36	80	0	0	34	75.56	9	20	0	0	2	4.44	43	95.56	0	0
1.4	10A4	Nguyễn Thị Phương	44	10	22.73	10	22.73	17	38.64	7	15.91	0	0	37	84.09	0	0	37	84.09	7	15.91	0	0	0	0	44	100	0	0
1.5	10A5	Lê Thị Hạnh	44	9	20.45	9	20.45	21	47.73	5	11.36	0	0	39	88.64	0	0	39	88.64	5	11.36	0	0	0	0	44	100	0	0
1.6	10A6	Phạm Thùy Ly	46	7	15.22	14	30.43	20	43.48	5	10.87	0	0	41	89.13	0	0	40	86.96	6	13.04	0	0	0	0	46	100	0	0
1.7	10A7	Đỗ Thị Thanh	47	8	17.02	17	36.17	16	34.04	5	10.64	0	0	41	87.23	1	2.13	40	85.11	6	12.77	0	0	0	0	46	97.87	1	2.13
1.8	10A8	Nguyễn Thị Cẩm Giang	44	8	18.18	13	29.55	20	45.45	3	6.82	0	0	41	93.18	0	0	40	90.91	3	6.82	0	0	1	2.27	43	97.73	0	0
2	Khối 11		354	93	26.27	131	37.01	103	29.1	26	7.34	1	0.28	327	92.37	0	0	320	90.4	30	8.47	2	0.56	1	0.28	352	99.44	1	0.28
2.1	11A1	Lê Việt Xuân	44	14	31.82	17	38.64	7	15.91	6	13.64	0	0	38	86.36	0	0	38	86.36	6	13.64	0	0	0	0	44	100	0	0
2.2	11A2	Hồ Thanh Trung	42	19	45.24	10	23.81	11	26.19	2	4.76	0	0	40	95.24	0	0	40	95.24	2	4.76	0	0	0	0	42	100	0	0
2.3	11A3	Nguyễn Hồng Hải	43	10	23.26	13	30.23	15	34.88	5	11.63	0	0	38	88.37	0	0	37	86.05	5	11.63	1	2.33	0	0	43	100	0	0
2.4	11A4	Vũ Văn Hanh	46	8	17.39	23	50	14	30.43	1	2.17	0	0	45	97.83	0	0	44	95.65	2	4.35	0	0	0	0	46	100	0	0
2.5	11A5	Lê Phạm Duy	46	11	23.91	17	36.96	13	28.26	4	8.7	1	2.17	41	89.13	0	0	39	84.78	5	10.87	1	2.17	0	0	45	97.83	1	2.17
2.6	11A6	Trần Thị Huyền	44	10	22.73	26	59.09	7	15.91	1	2.27	0	0	43	97.73	0	0	41	93.18	2	4.55	0	0	1	2.27	43	97.73	0	0
2.7	11A7	Trần Thị Hiền	45	12	26.67	17	37.78	14	31.11	2	4.44	0	0	43	95.56	0	0	43	95.56	2	4.44	0	0	0	0	45	100	0	0
2.8	11A8	Võ Huỳnh Như Ý	44	9	20.45	8	18.18	22	50	5	11.36	0	0	39	88.64	0	0	38	86.36	6	13.64	0	0	0	0	44	100	0	0
3	Khối 12		345	88	25.51	161	46.67	86	24.93	10	2.9	0	0	335	97.1	0	0	325	94.2	20	5.8	0	0	0	0	345	100	0	0
3.1	12A1	Nguyễn Thị Minh	43	21	48.84	17	39.53	4	9.3	1	2.33	0	0	42	97.67	0	0	42	97.67	1	2.33	0	0	0	0	43	100	0	0
3.2	12A2	Sử Thị Hương Trang	41	19	46.34	19	46.34	3	7.32	0	0	0	0	41	100	0	0	41	100	0	0	0	0	0	0	41	100	0	0
3.3	12A3	Phan Thị Xuân Thảo	45	13	28.89	19	42.22	9	20	4	8.89	0	0	41	91.11	0	0	40	88.89	5	11.11	0	0	0	0	45	100	0	0
3.4	12A4	Nguyễn Thị Thu Hoa	43	10	23.26	28	65.12	5	11.63	0	0	0	0	43	100	0	0	43	100	0	0	0	0	0	0	43	100	0	0
3.5	12A5	Võ Thị Nga	34	4	11.76	17	50	12	35.29	1	2.94	0	0	33	97.06	0	0	31	91.18	3	8.82	0	0	0	0	34	100	0	0
3.6	12A6	Phạm Thị Thanh Nhân	34	4	11.76	24	70.59	6	17.65	0	0	0	0	34	100	0	0	33	97.06	1	2.94	0	0	0	0	34	100	0	0
3.7	12A7	Ngô Thị Thanh Hằng	34	8	23.53	12	35.29	11	32.35	3	8.82	0	0	31	91.18	0	0	30	88.24	4	11.76	0	0	0	0	34	100	0	0
3.8	12A8	Nguyễn Thị Thư	36	6	16.67	13	36.11	17	47.22	0	0	0	0	36	100	0	0	33	91.67	3	8.33	0	0	0	0	36	100	0	0
3.9	12A9	Võ Thị Hai	35	3	8.57	12	34.29	19	54.29	1	2.86	0	0	34	97.14	0	0	32	91.43	3	8.57	0	0	0	0	35	100	0	0

(*): Tổng số học sinh không bao gồm các học sinh miễn giảm toàn phần